Số: 1395/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-06-24T09:24:11+07:00

Phụ lục. I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG ANA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+…	(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**30.429,27**	**92**	**30.521,23**	**2.218,61**	**3.732,80**	**3.119,23**	**4.248,10**	**4.156,83**	**6.284,79**	**4.713,66**	**2.047,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.655,57		7.655,57	1.195,55	346,19	267,71	904,22	169,83	1.737,42	1.962,80	1.071,85
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*5.688,00*		*5.688,00*	*851,49*	*146,87*	*225,39*	*659,05*	*20,74*	*1.159,65*	*1.661,69*	*963,13*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*			*1.967,57*	*344,06*	*199,33*	*42,33*	*245,18*	*149,09*	*577,76*	*301,11*	*108,71*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			1.361,38	14,32	617,40	107,76	121,47	205,82	190,26	100,84	3,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.152,86		14.152,86	866,84	2.022,84	2.593,58	2.236,08	2.883,26	2.413,82	683,99	452,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.969,00		1.969,00		50,20					1.918,81	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	183,69		183,69		137,93	45,76					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.641,04		4.641,04	33,07	513,25	56,77	927,38	822,27	1.760,30	23,70	504,31
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	600,45		600,45					0,51	599,94		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			347,24	101,77	21,45	35,47	45,17	25,10	89,53	17,67	11,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			*91,72*		*6,69*		*7,00*	*12,35*	*65,68*		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			118,73	7,06	16,85	12,18	6,78	38,19	27,79	5,85	4,03
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.126,87**		**5.126,87**	**841,68**	**716,19**	**922,65**	**710,17**	**295,89**	**738,81**	**581,47**	**320,02**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	929,50		929,50		137,50	206,68	147,34	106,30	107,55	111,85	112,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	336,80		336,80	336,80							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,82		19,82	5,97	0,99	4,73	0,84	0,41	5,96	0,29	0,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	270,78		270,78	33,74	28,73	0,55	23,37	2,03	179,78		2,58
2.5	Đất an ninh	CAN	7,50		7,50	5,53		0,76		1,00	0,22		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,89		86,89	25,22	10,29	18,07	10,77	5,85	9,46	3,82	3,41
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,75*		*1,75*	*0,55*	*0,12*	*0,37*	*0,36*	*0,18*	*0,12*		*0,05*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*											
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*6,77*		*6,77*	*3,10*	*1,42*	*0,50*	*0,18*	*0,81*	*0,32*	*0,25*	*0,18*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*45,45*		*45,45*	*16,33*	*3,14*	*8,34*	*5,12*	*3,45*	*4,85*	*2,06*	*2,14*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*31,52*		*31,52*	*4,60*	*5,61*	*8,32*	*5,10*	*1,41*	*3,95*	*1,50*	*1,04*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,40		1,40	0,64		0,54			0,22		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	630,39	-77	553,09	92,10	141,27	25,18	222,46	5,10	46,76	12,83	7,39
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*											
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*50,00*		*50,00*	*50,00*							
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*											
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*99,20*		*99,20*	*18,20*	*35,42*	*13,09*	*0,22*	*0,72*	*25,58*	*0,73*	*5,23*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*28,50*		*28,50*	*0,57*	*11,25*	*2,14*	*0,88*	*4,38*	*5,81*	*1,31*	*2,16*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*452,69*	*-77*	*375,39*	*23,33*	*94,60*	*9,95*	*221,36*		*15,37*	*10,80*	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.140,10	101	2.241,23	219,22	352,54	586,70	263,47	150,01	239,85	305,58	123,86
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.035,92*	*63*	*1.099,02*	*137,99*	*215,08*	*183,41*	*126,96*	*96,70*	*111,42*	*161,64*	*65,82*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*696,59*	*5*	*701,16*	*56,95*	*63,41*	*80,05*	*133,18*	*50,59*	*122,32*	*142,43*	*52,24*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*			*1,27*	*0,10*			*0,02*		*1,15*		
2.8.4	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*49,70*		*49,70*		*49,70*						
2.8.5	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*24,01*		*24,01*	*14,11*	*5,24*	*1,47*			*2,95*		*0,24*
2.8.6	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*333,00*		*333,00*	*1,25*	*17,81*	*313,24*	*0,15*	*0,23*	*0,32*		*0,01*
2.8.7	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,88*		*0,88*	*0,18*	*0,02*	*0,13*	*0,01*	*0,16*	*0,11*	*0,01*	*0,25*
2.8.8	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*			*5,75*	*1,55*	*0,08*	*0,24*	*1,54*	*1,10*	*0,55*	*0,06*	*0,64*
2.8.9	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*			*26,44*	*7,09*	*1,20*	*8,16*	*1,62*	*1,24*	*1,03*	*1,44*	*4,66*
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,70		4,70	0,52	0,27	0,95	0,84			0,91	1,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	154,90		154,90	38,47	17,70	17,79	27,33	10,50	30,30	5,71	7,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			521,66	84,13	26,90	61,23	13,75	14,70	118,94	140,48	61,53
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*			*6,74*				*6,74*		*0,00*		
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*			*514,92*	*84,13*	*26,90*	*61,23*	*7,01*	*14,70*	*118,94*	*140,48*	*61,53*
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**34,24**		**34,24**	**1,32**	**0,18**	**4,24**	**7,23**	**0,16**		**21,10**	
-	*Trong đó:*	-											
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			3,72	1,32				0,16		2,24	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			30,52		0,18	4,24	7,23			18,86	